

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH OAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2291 /QĐ-UBND

Thanh Oai, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đến, tuyển mới, chuyển đi, nghỉ hưu, tăng lương năm 2025; Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ cho các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung học cơ sở công lập thuộc huyện quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu đối với Hợp đồng lao động đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế năm 2023 theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 2185/UBND-NC ngày 14/7/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thực hiện quy định hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Văn bản số 5097/STC-QLNS ngày 23/8/2024 của Sở Tài chính Hà Nội hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Thanh Oai về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách huyện và phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách của huyện Thanh Oai năm 2025;

Căn cứ Văn bản 1819/UBND-TCKH ngày 08/7/2024 của UBND huyện Thanh Oai về việc thực hiện mức lương cơ sở mới đối với cán bộ, công chức, viên chức từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ Văn bản số 2455/UBND-TCKH ngày 30/8/2024 của UBND huyện Thanh Oai về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Căn cứ vào các Quyết định luân chuyển, điều động, tuyển mới cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong định mức theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, cán bộ nghỉ hưu năm 2025 của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, công lập thuộc huyện quản lý;

Theo đề nghị của các trường học công lập thuộc huyện quản lý và đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 23/TTr-TCKH ngày 26/5/2025 Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đến, tuyển mới, chuyển đi, nghỉ hưu, tăng lương năm 2025, kinh phí thực hiện hợp đồng lao động chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, công lập thuộc huyện quản lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đến, tuyển mới, chuyển đi, nghỉ hưu, tăng lương năm 2025; Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ cho các trường học công lập thuộc huyện quản lý. Chi tiết:

1. Tổng kinh phí chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đến, tuyển mới năm 2025: 3.750.000.000 đồng.
2. Tổng kinh phí chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đi, nghỉ hưu năm 2025: 4.139.000.000 đồng.
3. Tổng kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do tăng lương năm 2025: 5.660.000.000 đồng
4. Chênh lệch kinh phí chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định do chuyển đi, chuyển đến, tuyển mới, nghỉ hưu, tăng lương năm 2025: 5.271.000.000 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Nguồn kinh phí: Tại Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai:

- Từ 50% tăng thu dự toán để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong giai đoạn ổn định ngân sách đảm bảo từ nguồn tăng thu ngân sách Huyện: 3.767.000.000 đồng.

- Từ nguồn kinh phí CCTL cấp huyện: 1.504.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao phòng Tài chính – Kế hoạch: Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn công tác thanh quyết toán.

Các trường học công lập thuộc huyện quản lý được cấp bổ sung dự toán kinh phí: Thực hiện tiếp nhận, sử dụng nguồn kinh phí được Ngân sách bổ sung đúng mục đích, đúng chế độ, không được sử dụng cho các mục đích khác; sử dụng nguồn hợp pháp khác của đơn vị để thực hiện chi trả kịp thời cho các đối tượng theo đúng chế độ, chính sách quy định.

Các trường học công lập thuộc huyện quản lý nộp trả ngân sách cấp huyện kinh phí: Có trách nhiệm thanh, quyết toán thực hiện theo Luật Ngân sách và chế độ Nhà nước quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS công lập thuộc huyện quản lý; Trưởng phòng Giao dịch số 15- Kho bạc nhà nước KV I và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*lf*

Nơi nhận: *lf*

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCKH (Ngân, 75). *lf*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Sáng





TỔNG HỢP KINH PHÍ TUYỂN MỚI, CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI, TĂNG LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2231 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
	Mầm non	377	215	437	249	1.436	612	1.376	578	1.954
	Tiểu học	1.183	631	1.754	1.001	1.154	587	583	217	800
	Trung học cơ sở	1.032	312	445	253	1.221	650	1.808	709	2.517
	Cộng	2.592	1.158	2.636	1.503	3.811	1.849	3.767	1.504	5.271

TỔNG HỢP KINH PHÍ TUYỂN MỚI, CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI, TĂNG LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229/ /QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khối: THCS	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
1	Cự Khê	96	29			78	39	174	68	242
2	Bích Hòa					-	-	-	-	-
3	Bình Minh	96	29	172	98	72	41	- 4	- 28	- 32
4	Thanh Cao					68	36	68	36	104
5	Cao Viên	140	42	125	71	137	74	152	45	197
6	Tam Hưng	44	13			115	62	159	75	234
7	Thanh Thủy	75	24			43	24	118	48	166
8	Mỹ Hưng					54	31	54	31	85
9	Thanh Mai	66	20			51	24	117	44	161
10	Kim An					20	12	20	12	32
11	Kim Thư					-	-	-	-	-
12	Phượng Trung	83	25			67	37	150	62	212
13	Cao Dương					109	57	109	57	166
14	Xuân Dương	96	29			27	11	123	40	163
15	Nguyễn Đức Lượng	44	13			99	53	143	66	209

STT	Khối: THCS	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
16	Hồng Dương	78	24	67	38	57	33	68	19	87
17	Đỗ Động			81	46	72	41	- 9	- 5	- 14
18	Tân Ước	52	16			38	18	90	34	124
19	Thanh Văn	74	22			77	39	151	61	212
20	Liên Châu	88	26			37	18	125	44	169
21	Nguyễn Trục - Thị trấn Kim Bài					-		-	-	-
	Cộng	1.032	312	445	253	1.221	650	1.808	709	2.517



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH OAI

Biểu số 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ TUYỂN MỚI, CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI, TĂNG LƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2294 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khối: Tiểu học	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
1	Cự Khê	145	83	50	28	48	22	143	77	220
2	Bích Hòa	44	25	159	91	94	50	- 21	- 16	- 37
3	Bình Minh A	44	25			34	17	78	42	120
4	Bình Minh B	82	47	99	57	37	20	20	10	30
5	Thanh Cao	38	21	174	99	91	50	- 45	- 28	- 73
6	Cao viên I	44	25			46	25	90	50	140
7	Cao viên II			186	106	43	22	- 143	- 84	- 227
8	Tam Hưng					73	36	73	36	109
9	Thanh Thùy	44	25			79	42	123	67	190
10	Mỹ Hưng	44	25	109	62	24	14	- 41	- 23	- 64
11	Thanh Mai	74		96	55	81	46	59	- 9	50
12	Kim An	75	43	108	62	19	8	- 14	- 11	- 25
13	Kim Thư					68	32	68	32	100
14	Phương Trung I	111	63	291	166	54	24	- 126	- 79	- 205
15	Phương Trung II	44	25			52	21	96	46	142

STT	Khối: Tiểu học	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
16	Cao Dương					-	-	-	-	-
17	Xuân Dương					-	-	-	-	-
18	Dân Hòa	187	107			97	50	284	157	441
19	Hồng Dương	50	28	298	170	30	15	-	127	-
20	Đỗ Động	44	25			53	26	97	51	148
21	Tân Ước					49	24	49	24	73
22	Thanh Văn					-	-	-	-	-
23	Liên Châu	75	43	184	105	41	21	-	41	-
24	Thị trấn Kim Bài	38	21			41	22	79	43	122
	Cộng	1.183	631	1.754	1.001	1.154	587	583	217	800

TỔNG HỢP KINH PHÍ TUYỂN MỚI, CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI, TĂNG LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2291 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khối Mầm non	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 VNĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên ché			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
1	Cự Khê					86	33	86	33	119
2	Bích Hòa					41	11	41	11	52
3	Bình Minh I			51	29	82	29	31	-	31
4	Bình Minh II					39	19	39	19	58
5	Thanh Cao					-	-	-	-	-
6	Cao Viên					56	27	56	27	83
7	Cao Viên II					-	-	-	-	-
8	Tam Hưng A					51	25	51	25	76
9	Tam Hưng B					33	10	33	10	43
10	Thanh Thùy			66	38	88	39	22	1	23
11	Mỹ Hưng	95	54			71	32	166	86	252
12	Thanh Mai					41	13	41	13	54
13	Kim An					37	17	37	17	54
14	Kim Thu					68	27	68	27	95
15	Phương Trung I	174	99			88	38	262	137	399
16	Phương Trung II					56	22	56	22	78
17	Cao Dương					44	24	44	24	68
18	Cao Dương II	108	62			52	21	160	83	243

STT	Khối Mầm non	Kinh phí chuyển đến, tuyển mới		Kinh phí chuyển đi, nghỉ hưu		Kinh phí tăng lương 2025		Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (13)	Nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	Tổng cộng
		Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế	Mức lương 1.490.000- biên chế, 1.800.000- 2.340.000 HĐ trong biên chế	Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490.000- 1.800.000- 2.340.000 biên chế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1-3+5	8=2-4+6	10=7+8
19	Xuân Dương					47	23	47	23	70
20	Dân Hòa					102	47	102	47	149
21	Hồng Dương					-	-	-	-	-
22	Đỗ Động			69	39	69	32	-	7	7
23	Tân Ước			174	99	44	19	- 130	80	210
24	Thanh Văn			77	44	88	37	11	7	4
25	Liên Châu					63	26	63	26	89
26	Thị trấn Kim Bài					90	41	90	41	131
	Cộng	377	215	437	249	1.436	612	1.376	578	1.954